

Tác động của Hội nhập kinh tế quốc tế đối với các tỉnh phía Nam (30/11/2006) - Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong tiến trình Hội nhập kinh tế Quốc tế

TS TRẦN DU LỊCH

Viện trưởng Viện kinh tế TP. Hồ Chí Minh

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (Vùng KTTĐPN), trước năm 2004 gồm Thành phố Hồ Chí Minh và 3 tỉnh: Bình dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu là vùng kinh tế động lực của Vùng Đông Nam bộ, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao gấp 1,5 lần tốc độ tăng trưởng chung của cả nước trong suốt 15 năm – 1991-2005. Từ năm 2004, địa giới Vùng KTTĐPN được Chính phủ mở rộng thêm 3 tỉnh: Bình phước; Tây ninh; Long An (năm 2004) và Tiền Giang (năm 2005). Như vậy, đến nay Vùng KTTĐPN bao gồm TP Hồ Chí Minh và 7 tỉnh có diện tích tự nhiên trên 30.000 km² (chiếm 9,2% diện tích cả nước); dân số 14,7 triệu người (chiếm 17,7% cả nước). Năm 2005, so với cả nước GDP toàn Vùng chiếm 40% và GDP/người đạt 22 triệu đồng, gấp 2,4 lần so với mức bình quân chung của nước ta. Kim ngạch xuất khẩu của toàn Vùng chiếm 74% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước (năm 2005) và tăng trung bình 21,4%/năm trong 5 năm qua. Vị trí, vai trò của Vùng KTTĐPN ngày càng khẳng định tầm quan trọng và là động lực đối với sự tăng trưởng kinh tế của cả nước.

CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC TRONG HỘI NHẬP

Sự kiện nước ta gia nhập Tổ chức thương mại thế giới – WTO - sẽ có tác động rất mạnh, cả mặt tích cực lẫn tiêu cực đến đời sống kinh tế của Vùng KTTĐPN, sẽ mở ra cơ hội rất lớn cho ngành này, nhưng cũng lại đặt ra thách thức cũng không ít đối với ngành khác; vừa khơi dậy tiềm năng, nhưng cũng sẽ bộc lộ rõ nét những yếu kém, vốn tồn tại trong cơ cấu kinh tế của các địa phương trong Vùng.

VỀ CƠ HỘI:

Với lợi thế và sự năng động vốn có, Vùng KTTĐPN sẽ có cơ hội rất lớn để thu hút nguồn vốn FDI và mở rộng xuất khẩu dựa vào quy chế thành viên WTO của nước ta. Thật vậy, ngay trong thời kỳ nước ta chưa phải là thành viên WTO, Vùng KTTĐPN đã đi đầu trong cả nước về thu hút vốn đầu tư và phát triển thị trường xuất khẩu. Trong 5 năm 2001 – 2005, tỷ trọng vốn đầu tư so với cả nước đã chiếm 31,4%. Nếu tính riêng nguồn vốn FDI, thì trong suốt thời kỳ 1988 – 2005 toàn Vùng đã thu hút 4.650 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký gần 37 tỷ USD; chiếm 65% tổng số dự án và 56% tổng vốn đăng ký của cả nước; trong đó nổi bật là các địa phương như TP.HCM, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu. Vùng KTTĐPN cũng có kim ngạch xuất khẩu tính theo đầu người cao gấp 5,5 lần mức bình quân của cả nước (nếu không tính dầu khí thì cao gấp 3,8 lần) và đạt kim ngạch xuất khẩu tính theo đầu người là 1.633 USD/người (năm 2005).

Với quy chế là thành viên WTO, cơ hội mở rộng xuất khẩu ra thị trường thế giới sẽ rất lớn đối với doanh nghiệp Việt Nam nói chung và doanh nghiệp trên địa bàn Vùng KTTĐPN nói riêng. Năm 2005, tổng kim ngạch xuất khẩu của nước ta mới chỉ chiếm khoảng 0,3% tổng kim ngạch nhập khẩu của thị trường thế giới. Điều này cho thấy, dư địa để mở rộng và tăng thị phần trong thị trường thương mại thế giới là rất lớn đối với doanh nghiệp Việt Nam. Đây là cơ hội to lớn cho doanh nghiệp xuất khẩu của Vùng KTTĐPN, với thế mạnh vốn có so với các

địa bàn khác trong cả nước. Chúng tôi dự báo rằng, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân của địa bàn này trong 15 năm tới sẽ đạt mức bình quân từ 12 - 13%/năm (giai đoạn 2001 – 2005 đạt mức bình quân 11,76%/năm). Với tốc độ tăng trưởng kinh tế như dự báo, thì kim ngạch xuất khẩu sẽ tăng mức bình quân hàng năm trên 20% là điều hoàn toàn có thể thực hiện được.

Việc mở cửa thị trường tài chính nước ta theo lộ trình đã cam kết đối với WTO, thì dòng vốn đầu tư trực tiếp và gián tiếp của nước ngoài sẽ được khai thông dòng chảy mạnh mẽ hơn vào địa bàn Vùng KTTĐPN, đặc biệt là đối với TP.HCM – trung tâm tài chính của Vùng. Mặt khác, chất lượng của nguồn vốn FDI cũng sẽ thay đổi theo định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Vùng. Sự kiện tập đoàn Intel quyết định đầu tư xây dựng nhà máy lắp ráp và kiểm tra chip bán dẫn tại khu công nghệ cao TP.HCM với quy mô 1 tỷ USD là sự mở đầu của quá trình chuyển đổi mang tính đột phá về quy mô và chất lượng của FDI theo hướng tăng nhanh tỷ trọng đầu tư các ngành kinh tế có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao. Cùng với nguồn vốn FDI, theo lộ trình mở rộng quy mô cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được sở hữu vốn và cổ phiếu đối với các doanh nghiệp trên thị trường tài chính sẽ tạo động lực rất mạnh đối với dòng đầu tư tài chính của nước ngoài. Dòng đầu tư này sẽ gián tiếp kích thích việc mở rộng đầu tư trong nước và tăng quy mô đầu tư của doanh nghiệp Việt Nam với tốc độ cao trong những năm tới. Hiệu ứng của đầu tư tài chính đối với thị trường vốn trung và dài hạn sẽ làm thay đổi theo hướng tích cực vai trò của thị trường vốn của nước ta nói chung và đối với Vùng KTTĐPN nói riêng.

VỀ THÁCH THỨC:

Trong điều kiện hội nhập toàn diện kinh tế toàn cầu của nước ta, cùng với cơ hội to lớn mở ra cho Vùng KTTĐPN, thì bản thân Vùng này cũng đứng trước ba thách thức và một nguy cơ rất lớn.

Trước hết, thách thức đang là hiện thực đặt ra gay gắt đối với Vùng KTTĐPN, (1) là **điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật**, nhất là hạ tầng giao thông bất cập so với nhu cầu tăng trưởng kinh tế nhanh và hiệu quả. Thật vậy, cho đến nay giao thông nối kết nội vùng, nhất là mạng lưới giao thông nối kết giữa hệ thống cụm cảng biển số 5 với các khu công nghiệp và khu dân cư trên địa bàn vừa yếu kém, vừa thiếu đồng bộ. Việc đầu tư cải thiện hạ tầng giao thông trên địa bàn này chưa được chú ý tương ứng với yêu cầu tăng trưởng kinh tế và vị trí vai trò của Vùng. Mặc dù hiện nay Vùng KTTĐPN có đến 66 khu công nghiệp và khu chế xuất (trong đó 46 khu đã đi vào hoạt động); chiếm gần 71% tổng diện tích khu công nghiệp của 3 vùng kinh tế trọng điểm. Đây cũng là Vùng có tỷ lệ lấp đầy khá cao, đạt khoảng 73% diện tích khu công nghiệp. Tuy nhiên, việc quy hoạch và xây dựng mạng lưới giao thông kết nối các khu công nghiệp nhằm tạo sự liên kết kinh tế giữa các khu công nghiệp với nhau, giảm chi phí vận chuyển cho doanh nghiệp chưa được thực hiện đồng bộ. Lâu nay sự phát triển các khu công nghiệp trên địa bàn phần lớn là do sự năng động, sáng tạo của từng chính quyền địa phương; thiếu cơ chế điều phối chung, nên các vấn đề phát sinh chưa được giải quyết mang tính toàn cục. (2) **Nguồn nhân lực** để đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao sức cạnh tranh cũng là thách thức lớn đối với Vùng này. Phần lớn các địa phương trong Vùng, khi quy hoạch phát triển các khu công nghiệp và định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã không gắn liền với chương trình và kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực và chuyển dịch cơ cấu lao động tương ứng với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Do đó, trên thực tế có đến 70 – 80% lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất là lao động nhập cư từ các địa phương khác; còn bản thân lao động trong nông nghiệp trên địa bàn này chưa được tổ chức đào tạo, chuẩn bị nghề nghiệp tương thích với yêu cầu phát triển các khu công nghiệp và chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang các ngành phi nông nghiệp. Thị trường lao động của Vùng luôn luôn mất cân đối, do cung cầu không gặp nhau. Đây là khó khăn đặt ra

đối với các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn, nhất là các doanh nghiệp phát triển theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và hàm lượng khoa học kỹ thuật trong giá trị sản phẩm hàng hóa, dịch vụ. (3) **Việc mở cửa thị trường dịch vụ**, nhất là các loại dịch vụ liên quan đến thị trường tài chính; dịch vụ giá trị gia tăng của lĩnh vực viễn thông và thương mại nội địa sẽ đặt các doanh nghiệp trong Vùng trước thách thức rất lớn. Đặc điểm chung của các doanh nghiệp Việt Nam trong Vùng đều hoạt động trong công đoạn có giá trị gia tăng thấp, chưa làm chủ các công đoạn có giá trị gia tăng cao (một sản phẩm hàng hóa, dịch vụ tạo ra trên thị trường được khái quát với 3 công đoạn: công đoạn thứ nhất bao gồm nghiên cứu, thiết kế, sản xuất linh kiện, phụ kiện ... là công đoạn có giá trị gia tăng rất cao; công đoạn hai là sản xuất, lắp ráp, gia công là công đoạn có giá trị gia tăng rất thấp và công đoạn ba là quản lý, phân phối có giá trị gia tăng cao). Vấn đề đặt ra đối với doanh nghiệp trong Vùng là phải chuyển mạnh từ giai đoạn 2 sang phát triển giai đoạn 1 và giai đoạn 3 của quy trình tạo ra sản phẩm hàng hóa, dịch vụ trên thị trường. Nếu không thực hiện được điều này, thì mức phụ thuộc của doanh nghiệp Việt Nam đối với các tập đoàn kinh tế nước ngoài sẽ rất lớn.

Cùng với 3 thách thức nêu trên, Vùng KTTĐPN, với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao sẽ tạo ra **nguy cơ rất lớn đối với sự xâm hại môi trường** của toàn Vùng. Đây là nguy cơ vừa trước mắt, vừa lâu dài và trong chừng mực và trên từng địa bàn cụ thể, ô nhiễm môi trường không còn là nguy cơ, mà đã là hiện thực. Cái giá phải trả cho sự tăng trưởng cao sẽ rất đắt, nếu vấn đề môi trường không được đặt ngang tầm để giải quyết đồng bộ với các vấn đề khác của bài toán phát triển.

CHÍNH SÁCH VÀ CƠ CHẾ PHÁT TRIỂN VÙNG

TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP

Thực tế hiện nay mỗi địa phương của Vùng KTTĐPN đều đã và đang xây dựng chương trình hội nhập kinh tế quốc tế, trong đó đều chú trọng đến vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng cạnh tranh; phát triển nguồn nhân lực; triển khai các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp trong khuôn khổ WTO cho phép. Tuy nhiên, những nỗ lực của từng địa phương chỉ có thể mang lại hiệu quả, khi có cơ chế phối hợp phát triển chung của toàn Vùng nhằm phát huy lợi thế chung của cả địa bàn trong điều kiện cạnh tranh và hội nhập. Có 4 nội dung lớn sau đây cần có cơ chế điều phối phát triển chung cho Vùng KTTĐPN. Nhằm phát huy lợi thế của cả Vùng, bảo đảm tăng trưởng nhanh và bền vững trong hội nhập.

Thứ nhất, cần quy hoạch xây dựng một hành lang công nghiệp của Vùng KTTĐPN gắn với trung tâm dịch vụ TP.HCM.

Trước mắt cũng như trong dài hạn, Vùng KTTĐPN vẫn là một trung tâm công nghiệp chủ lực của cả nước. Hướng phát triển công nghiệp theo quy hoạch là tập trung vào các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, có sức cạnh tranh lớn, có hàm lượng chất xám cao, phục vụ xuất khẩu như: sản phẩm phần mềm, điện tử - viễn thông; dầu khí và các sản phẩm hóa dầu; thép, vật liệu xây dựng cao cấp; cơ khí chế tạo, thiết bị, phụ tùng và sửa chữa; chế biến lương thực thực phẩm, dệt may, da giày..., trong đó công nghiệp điện tử - viễn thông - tin học trở thành ngành mũi nhọn; phát triển đồng bộ cả phần cứng lẫn phần mềm; đưa Vùng KTTĐPN trở thành một trung tâm mạnh về sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất phần mềm của Đông Nam Á.

Do đó cần điều chỉnh lại **hướng phân bố công nghiệp trên địa bàn toàn vùng**, trên cơ sở khai thác nguồn tài nguyên và dư địa của các tỉnh chưa phát triển (có mật độ sản xuất công nghiệp chưa tập trung cao, môi trường thiên nhiên chưa bị hủy hoại), phù hợp với đặc điểm của từng lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Hướng điều chỉnh bố trí công nghiệp: **Tạo một hành lang công nghiệp theo hướng từ Đông Nam đến Tây Bắc Thành phố (qua một phần các tỉnh, thành: Long An - Tây Ninh - TPHCM - Bình Phước - Bình Dương - Đồng Nai - Bà**

Rịa Vũng Tàu). Trong hành lang công nghiệp này, Thành phố đề nghị Chính phủ quan tâm chỉ đạo và tạo điều kiện hơn nữa để đẩy nhanh tiến độ xây dựng khu công nghệ cao (ở Quận 9) và khu cơ khí ở Củ chi TP.HCM; gắn khu công nghệ cao với Đại học quốc gia nhằm phục vụ cho sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp cho cả Vùng. Đây là hành lang có nhiều ưu thế và còn dư địa rất lớn để phát triển công nghiệp và sẽ kích thích sự hình thành và phát triển các đô thị có bán kính từ 30 đến 50 km so với TP.HCM, tạo nên các đô thị công nghiệp của Vùng.

Với vị trí vai trò của mình, TP.HCM sẽ thúc đẩy phát triển các ngành dịch vụ, trước hết là dịch vụ phục vụ cho phát triển công nghiệp của vùng, như: dịch vụ phục vụ hoạt động xuất khẩu; dịch vụ cảng - vận tải - kho vận - hậu cần hàng hải; dịch vụ tài chính - tín dụng - ngân hàng - bảo hiểm; dịch vụ khoa học - công nghệ - tư vấn - chuyển giao... Do đó, để thu hút các thành phần kinh tế đầu tư vào các lĩnh vực dịch vụ, đề nghị trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng cần có sự phối hợp giữa các địa phương trong việc thu hút đầu tư và tạo điều kiện để có sự phát triển mang tính hỗ trợ, khai thác thế mạnh của mỗi nơi. *Các chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế cần đặt trên quan điểm cơ cấu của Vùng, chứ không phải cơ cấu của một tỉnh hay thành phố.*

Thứ hai, cần có sự phối hợp và ưu tiên đầu tư xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng khung của Vùng:

Cùng với việc quy hoạch xây dựng Vùng đô thị TP.HCM (hiện nay Chính phủ giao cho Bộ Xây dựng chủ trì) cần có sự phối hợp và ưu tiên đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông mang tính chất hạ tầng khung của cả vùng. Cụ thể:

- Đối với TP.HCM, trước hết ưu tiên đầu tư các tuyến trục và các tuyến vành đai nhằm củng cố mối liên kết giữa trung tâm với vùng ngoại vi và giải tỏa ách tắc; mở các tuyến cao tốc mới; nối kết hệ thống giao thông với cụm cảng số 5 gồm cảng Cát Lái, Hiệp Phước, Thị Vải, Cái Mép ...

- Đối với Vùng, tập trung nâng cấp Quốc lộ 50, 20, 20b, tuyến N2... nối Vùng KTTĐPN với vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên ... ; nâng cấp và mở rộng Quốc lộ 50 nối TP.HCM với Gò Công, tạo bước đột phá trong việc phát triển phần phía Nam của tỉnh Tiền Giang và Đông Nam của tỉnh Long An, trong đó khai thác lợi thế của kinh tế biển.

- Hoàn thành các tuyến đường cao tốc từ TP.HCM đi Cần Thơ, đi Long Thành, Dầu Dây và đi Vũng Tàu nhằm giảm bớt mật độ vận chuyển trên tuyến Quốc lộ 51, và tránh giao thông xuyên tâm TP.HCM.

- Hoàn thiện, cải tạo và nâng cấp giao thông thủy các tuyến nối với đồng bằng sông Cửu Long, trong đó quan trọng là 2 tuyến: Tuyến Sài Gòn - Cà Mau; Sài Gòn - Kiên Lương.

- Nghiên cứu xây dựng các tuyến đường sắt từ TP HCM đi Vũng Tàu, xây dựng hệ thống đường sắt nối kết hệ thống cảng biển với các KCN (KCN) trên hành lang đường 51, TP HCM đi Phnômpenh, đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên theo quy hoạch của ngành.

Thứ 3, quy hoạch đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ yêu cầu CNH, HĐH của vùng:

Thực trạng hiện nay nguồn nhân lực của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam chưa được chuẩn bị tương xứng với yêu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Ngành giáo dục chưa chủ động gắn kết quy hoạch phát triển giữa Thành phố và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; chưa dự báo được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của vùng kinh tế trọng điểm trong dài

hạn. Do đó, trong thời gian tới, việc quy hoạch, điều chỉnh hệ thống mạng lưới giáo dục gắn liền với quy hoạch kinh tế - xã hội của vùng và từng địa phương là hết sức cần thiết.

Thế mạnh của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là có Đại học Quốc gia trên địa bàn, nhưng trong thời gian qua việc hợp tác giữa các nhà khoa học ĐHQG - HCM với các địa phương thường mang tính tự phát, chủ yếu dựa trên quan hệ cá nhân, thiếu một đầu mối thật sự đóng vai trò định hướng và liên kết hoạt động KHCN cho cả hai phía. Các tỉnh chưa chủ động “đặt hàng” cho các trường đại học và viện nghiên cứu. Mặt khác, ít nhà khoa học chịu khó tìm hiểu nhu cầu thực tế của địa phương. Hợp tác giữa nhà khoa học với các cơ quan quản lý địa phương chưa chặt chẽ, nhiều công trình sau nghiệm thu không được phổ biến, ứng dụng, công tác quảng bá ứng dụng kết quả của các công trình nghiên cứu chưa được xem trọng.

Hiện nay, hầu như chưa có sự phối hợp giữa các trường đại học, cao đẳng với các doanh nghiệp, các nhà sản xuất. Đề tài nghiên cứu của nhà trường thường là mô hình khoa học, mang tính kinh điển nên rất khó ứng dụng vào sản xuất. Trong khi nhiều nhu cầu thực tiễn của doanh nghiệp và người dân chưa được đáp ứng.

Bên cạnh việc qui hoạch, dự báo nhu cầu nguồn nhân lực, đầu tư xây dựng các trung tâm đào tạo; cần quan tâm đào tạo chuyên gia khoa học đầu đàn cho vùng kinh tế trọng điểm. Ngành cần dành tỷ lệ đầu tư thỏa đáng cho đào tạo sau đại học.

Bên cạnh việc tăng cường đầu tư cho giáo dục từ ngân sách nhà nước, ngành cần huy động các nguồn lực khác đầu tư vào lĩnh vực giáo dục. Có kế hoạch đẩy mạnh giáo dục đào tạo nhằm nâng cao trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn kỹ thuật, hình thành đội ngũ doanh nhân giỏi. Đồng thời, cần nghiên cứu hình thành trung tâm khoa học và chuyển giao công nghệ tầm cỡ quốc gia trên địa bàn vùng. Có kế hoạch nghiên cứu, phân tích nhu cầu kinh tế - xã hội, tiềm lực nghiên cứu, đội ngũ cán bộ khoa học của vùng. Từ đó lập kế hoạch nghiên cứu, hệ thống đề tài ... thông báo rộng rãi đến các nhà khoa học và mời họ cùng hợp tác nghiên cứu.

Tăng cường công tác “tiếp thị” phổ biến kết quả nghiên cứu đến các địa phương, chủ động tìm “đơn đặt hàng” từ các doanh nghiệp. Tăng cường công tác phối hợp giữa nhà khoa học, sở khoa học công nghệ, và các cơ sở đào tạo để phổ biến các kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ.

Cần thiết lập hệ thống thông tin trao đổi giữa các nhà khoa học trong vùng, đẩy mạnh và phát triển các hoạt động hợp tác trong nghiên cứu khoa học trong vùng, tránh tình trạng trùng lặp trong hoạt động nghiên cứu. Thường xuyên phối hợp với các địa phương cùng tổ chức các hội thảo, hội nghị bàn về các vấn đề tình hình thực tế và nhu cầu của địa phương nhằm gắn nhu cầu thực tiễn với hoạt động nghiên cứu.

Thứ 4, phối hợp giữa các địa phương trong vấn đề bảo vệ môi trường.

Sự phát triển công nghiệp của các địa phương trong Vùng KTTĐPN, bên cạnh mặt tích cực của sự tăng trưởng công nghiệp, thì hệ quả về môi trường đang đặt ra khá nghiêm trọng. Do đó, xác định các nội dung và dự án cần phối hợp chặt chẽ trên quy mô từng vùng để xử lý về môi trường, bao gồm cả vấn đề cấp nước và thoát nước gắn liền với các sông chính của vùng (sông Đồng Nai, sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông). Cụ thể như sau :

- Xây dựng, rà soát quy hoạch cấp, thoát nước trên toàn vùng, đặc biệt là các khu vực đô thị, khu vực tập trung KCN, KCX. Đối với một số tỉnh sử dụng nguồn nước mặt cần tính đến việc ảnh hưởng của môi trường nước do việc xử lý chưa tốt nước thải của các KCN. Cải tạo hệ thống thoát nước, xử lý nước thải, giải quyết dứt điểm tình trạng ngập úng tại các đô thị, đặc biệt là TP HCM, gắn liền với các sông chính trong vùng.

- Nghiên cứu xây dựng các khu vực chứa chất thải, các nhà máy xử lý chất thải cho các đô thị, chọn vị trí thích hợp trên địa bàn Vùng.

Hệ thống sông Đồng Nai, sông Sài Gòn có vai trò quan trọng đối với Thành phố trong việc điều tiết, phòng chống lụt bão, kiểm soát xâm nhập mặn, cung cấp nguồn nước cho các nhà máy nước Thành phố. Đề nghị có sự hợp tác giữa Thành phố và các tỉnh liên quan như Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước, BQL hồ Trị An, hồ Dầu Tiếng trong việc điều tiết đảm bảo nguồn và chất lượng nước các nhà máy cấp nước Thành phố; phòng chống úng ngập các vùng ven sông; kiểm tra, giám sát, hạn chế ô nhiễm, bảo vệ môi trường và nguồn nước mặt, nước ngầm.

Ngoài việc xử lý chất thải rắn và rác sinh hoạt, vùng cần quan tâm đến công tác phối hợp quản lý và xử lý chất thải nguy hại, đặc biệt là TP.HCM, Bình Dương và Đồng Nai, là những tỉnh, thành phố có các khu dân cư, khu công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp gần với địa giới hành chính của các địa phương.

Để thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh và bảo vệ môi trường, cần tăng cường khung thể chế và các nguồn lực cho công tác giám sát, cưỡng chế. Nâng cao nhận thức cộng đồng về quản lý rác thải nguy hại, đặc biệt là các đối tượng gây ra ô nhiễm, các đơn vị xử lý rác. Phát triển hệ thống thu phí theo nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”, khuyến khích các đơn vị kinh tế giảm tỷ lệ rác thải nguy hại. Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các tỉnh thành trong khu vực khi xem xét các dự án đầu tư lớn, có tác động đến môi trường khu vực.

Bốn nội dung nêu trên sẽ có tác động rất quan trọng đối với vấn đề khai thác lợi thế của Vùng và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trên địa bàn giảm chi phí đầu vào nâng cao sức cạnh tranh, đặc biệt sẽ đóng góp vào vấn đề cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh thu hút các dòng đầu tư nước ngoài và mở rộng thị trường xuất khẩu. Là thành viên Tổ chức Thương mại thế giới, cơ hội to lớn và chưa từng có để Vùng KTTĐPN phát huy cao nhất những lợi thế vốn có của mình; đi trước so với cả nước trong mục tiêu CNH-HĐH trên nhiều lĩnh vực; nhưng thách thức đang đặt ra đối với Nhà nước và đối với doanh nghiệp trên địa bàn cũng rất lớn. Do đó, mục tiêu rút ngắn quá trình CNH-HĐH của Vùng KTTĐPN rất phụ thuộc vào sự nỗ lực chung của cả hai phía Nhà nước và doanh nghiệp; đặc biệt là cơ chế phối hợp chung của chính quyền các địa phương trong Vùng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh.